



Member of MSI Global Alliance

HỘI DUNG

Báo cáo của Ban Giám đốc

Báo cáo kiểm toán

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

- Bảng cân đối kế toán

- Kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CÔNG TY TNHH MTV XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG - THƯƠNG MẠI & DU LỊCH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013



Đơn vị kiểm toán :

CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Tel: (08) 38205944 - 38205947; Fax: (08) 38205942

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo Kiểm toán	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 10
- Kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 28

Hình thức số tiền vốn

Lợi nhuận sau thuế của công ty từ năm 2012 đến hết năm 2013 là 26.141.793.479 VND

Báo đơn vị trực thuộc:

- 1-Trưởng Trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế
Địa chỉ: 6 Phan Đình Giót, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
- 2- Chi nhánh HÀ NỘI
Địa chỉ: Tầng 5, 11 Phố Bà Triệu, phường Trưng Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội
- 3- Chi nhánh NHẬT BÀN
Địa chỉ: 09 Phan Đình Giót, P.02, Q.Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
- 4- Văn phòng Đại diện tại Nghệ An
Địa chỉ: 90A đường Lê Văn Thuật, Xã Hưng Lộc, TP. Vinh, Nghệ An
- 5- Văn phòng Đại diện tại Ninh Bình
Số 01 đường Đinh Lĩnh, phố Phúc Thọ, phường Tân Thành, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

Hết giá hoạt động

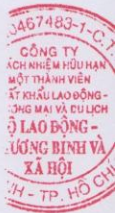
Lợi nhuận sau thuế của công ty từ năm 2012 đến hết năm 2013 là 44.280.413 VND (trong đó năm 2012 lợi nhuận sau thuế là 292.299.931 VND)
Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2013 là 4.000.721.296 VND (tỷ lệ chia năm 2013 là 100% lợi nhuận chia là 1.334.124.253 VND)

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính để bổ sung chi tiết vào báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc, Điều hành và Kiểm soát viên

Ông NGUYỄN THỊ HIỀN - Chủ tịch Công ty



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Xuất khẩu Lao động - Thương mại và Du lịch (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Công ty

Công ty TNHH một thành viên Xuất khẩu Lao động - Thương mại & Du lịch (SOVILACO) là doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi từ Công ty Xuất khẩu Lao động - Thương mại & Du lịch theo Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19/03/2010 của Chính phủ về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước là chủ sở hữu. Quyết định chuyển đổi số 809/QĐ-LĐTĐ ngày 29/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300467483, đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 11/09/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty : Đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và các dịch vụ phục vụ người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định của pháp luật; Kinh doanh du lịch trong nước và quốc tế; Dạy nghề; Dạy ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo nhu cầu xã hội; Tư vấn du học nước ngoài; Cho thuê văn phòng; Xuất nhập khẩu hàng hóa; Đại lý bán vé máy bay.

Hình thức sở hữu vốn

Là công ty TNHH một thành viên do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội làm chủ sở hữu, vốn điều lệ được xác định tại thời điểm 31/12/2013 là 26.141.703.470 VND.

Các đơn vị trực thuộc:

1-Trường Trung cấp nghề Nhân lực Quốc tế

Địa chỉ : 6 Phan Đình Giót, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

2- Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ: Tầng 5, Lô E9, tòa nhà Vimenco, phường Trung Hòa, Quận Cầu giấy, TP. Hà Nội.

3. Chi nhánh Nhật Bản

Địa chỉ: 06 Phan Đình Giót, P02, Q Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

4. Văn phòng Đại diện tại Nghệ An

Địa chỉ: Số 4 đường Lê Viết Thuật, Xã Hưng Lộc, TP Vinh, Nghệ An.

6. Văn phòng Đại diện tại Ninh Bình

Số 5/1 đường Cát Linh, phố Phúc Tân, phường Tân Thành, TP. Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2013 là 444.290.413 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2012 lợi nhuận sau thuế là 392.299.681 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2013 là 1.009.731.205 VND (Tại thời điểm 31/12/2012 lợi nhuận chưa phân phối là 1.134.124.253 VND).

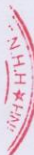
Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ban lãnh đạo, điều hành và kiểm soát viên

Ông NGUYỄN THẾ HIỀN

Chủ tịch Công ty



Bà PHẠM THỊ HỒNG VÂN
Ông CHU VĨNH PHÚC

Phó Tổng Giám đốc
Kiểm soát viên

Kế toán trưởng

Bà NGUYỄN THỊ HOÀI THU

Trưởng phòng kế toán

Kiểm toán viên

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2014

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Chủ tịch công ty

TM. Ban Giám đốc



NGUYỄN THẾ HIÊN
Chủ tịch công ty

VŨ MINH XUYÊN
Tổng Giám đốc

Số : 229./BCKT-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban lãnh đạo
CÔNG TY TNHH MTV XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG - THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH



Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Lao động - Thương mại và Du lịch, được lập ngày 14/03/2014, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc:

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên:

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ :

- Theo Biên bản giao nhận vốn ngày 29/11/2007 giữa Bộ Lao động Thương binh Xã hội và Công ty, trong đó bao gồm giá trị quyền sử dụng đất số 1 Phố Quang, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh theo hình thức đất giao không thu tiền sử dụng đất với giá trị là 11.178.840.000 đồng. Tuy nhiên theo Quyết định số 1701/QĐ-UBND ngày 22/04/2009 của Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp, chuyển qua hình thức thuê đất trả tiền thuê hàng năm. Nhưng phần vốn đầu tư của chủ hữu trên sổ sách kế toán và báo cáo tài chính của Công ty chưa hạch toán giảm tương ứng với giá trị quyền sử dụng đất nêu trên là 11.178.840.000 đồng.

- Cho đến thời điểm 31/12/2013 Quý khen thưởng phúc lợi bị âm 838.957.666 đồng, do Công ty chi khen thưởng phúc lợi vượt quá phần trích quỹ hàng năm là chưa phù hợp với quy định hiện hành.

- Tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán 31/12/2013 khoản Phải thu khách hàng đã được đối chiếu xác nhận 53%, các khoản nợ phải trả chưa được đối chiếu xác nhận.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Xuất khẩu Lao động - Thương mại và Du lịch tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2014

Kiểm toán viên điều hành



PHÙNG NGỌC TOÀN
Số GCN ĐKHN Kiểm toán
0335-2013-142-1

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)
Tổng Giám đốc**



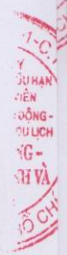
ĐỖ KHẮC THANH
Số GCN ĐKHN Kiểm toán
0064-2013-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.321.821.118	31.124.145.513
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.094.589.626	11.976.953.359
1. Tiền	111	03	18.094.589.626	7.976.953.359
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	04	5.449.499.600	5.301.960.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.427.160.000	6.427.160.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(977.660.400)	(1.125.200.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.177.269.288	9.245.667.262
1. Phải thu khách hàng	131		2.365.001.761	943.904.787
2. Trả trước cho người bán	132		150.087.941	137.502.488
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	05	11.086.530.288	10.561.350.753
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(3.424.350.702)	(2.397.090.766)
IV. Hàng tồn kho	140		21.302.623	21.302.623
1. Hàng tồn kho	141	06	21.302.623	21.302.623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.579.159.982	4.578.262.270
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		77.921.713	21.930.024
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.088.562.066	844.500.937
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	07	25.420.330	25.420.330
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	08	3.387.255.873	3.686.410.979



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.571.435.444	74.179.626.957
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		62.338.667.202	64.900.868.451
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	25.058.353.239	26.874.213.290
- Nguyên giá	222		44.600.807.157	45.913.812.732
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.542.453.918)	(19.039.599.442)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	37.031.172.074	37.601.950.896
- Nguyên giá	228		39.979.122.292	39.942.122.292
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.947.950.218)	(2.340.171.397)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	249.141.889	424.704.266
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	6.334.249.600	6.339.238.400
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7.186.000.000	7.186.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(851.750.400)	(846.761.600)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.898.518.642	2.939.520.106
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.583.518.642	1.620.847.597
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	13	1.315.000.000	1.318.672.509
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		109.893.256.562	105.303.772.470

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND				
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		73.574.593.940	68.918.035.776
I. Nợ ngắn hạn	310		24.985.697.040	22.047.959.219
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		726.737.745	363.552.115
3. Người mua trả tiền trước	313		753.379.320	1.377.197.749
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	357.055.880	454.685.413
5. Phải trả người lao động	315		1.378.509.473	733.493.818
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	22.608.972.288	20.359.025.120
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(838.957.666)	(1.239.994.995)
II. Nợ dài hạn	330		48.588.896.900	46.870.076.557
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	16	7.795.523.231	3.296.469.016
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		40.793.373.669	43.573.607.541
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.318.662.622	36.385.736.694
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	35.715.488.766	35.782.562.838
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		26.141.703.470	26.141.703.470
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.066.061.119	1.066.061.119
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.518.415.936	5.996.690.029
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	1.464.406.931
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		(20.422.964)	(20.422.964)
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.009.731.205	1.134.124.253
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		603.173.856	603.173.856
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		603.173.856	603.173.856
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		109.893.256.562	105.303.772.470

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Nhật (VND)		-	430.000.000
- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Hàn Quốc (VND)	7.123.570.000		2.442.040.000
- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Đài Loan (VND)	84.000.000		84.000.000
- Giữ hộ sổ tiết kiệm lao động Nhật (USD)	5.000		5.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		730,13	12.744,84
- JPY		1.178.158,20	3.006.837,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

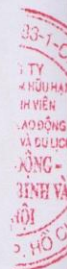
Kế toán trưởng

Lập, ngày 14 tháng 03 năm 2014
Giám đốc

NGUYỄN THỊ HOÀI THU

NGUYỄN THỊ HOÀI THU

VŨ MINH XUYÊN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	38.095.604.730	31.857.198.723
02	Các khoản giảm trừ	19	-	10.000.000
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	38.095.604.730	31.847.198.723
11	Giá vốn hàng bán	21	21.172.932.816	16.771.672.978
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.922.671.914	15.075.525.745
21	Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.654.859.564	2.312.807.574
22	Chi phí tài chính	23	(100.367.211)	(44.309.332)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		-	-
24	Chi phí bán hàng		986.500.484	2.660.932.023
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		17.334.220.294	14.827.104.651
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		357.177.911	(55.394.023)
31	Thu nhập khác		266.526.702	657.179.815
32	Chi phí khác		57.504.993	85.652.062
40	Lợi nhuận khác		209.021.709	571.527.753
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		566.199.620	516.133.730
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	121.909.207	123.834.049
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		444.290.413	392.299.681

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 14 tháng 03 năm 2014

Giám đốc

NGUYỄN THỊ HOÀI THU

NGUYỄN THỊ HOÀI THU

VŨ MINH XUYỀN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	11.004.788.047	19.232.492.449
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(3.394.084.690)	(21.924.139.652)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.011.155.628)	(8.045.847.748)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	(18.289.940)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(169.599.929)	(620.969.102)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	180.835.271.492	196.038.687.746
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(164.178.481.988)	(194.716.364.609)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15.086.737.304	(10.054.430.856)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(32.280.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	5.066.829
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(82.289.188.251)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	94.540.290.849
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(12.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	128.536.764	2.276.899.435
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.871.463.236)	14.500.788.862

50117
CÔNG T
RÁCH NHIỆM
CH VỤ T
CHÍNH K
VÀ KIỂM
HÓA N
TP. H

TRÁCH
MỘ
XUẤT
THUẬN
BỘ I
THU
M.S.D. N/0300
TÂN BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	2.250.053.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(55.616.510)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(55.616.510)	2.250.053.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	10.159.657.558	6.696.411.006
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.976.953.359	5.280.542.352
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(42.021.291)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18.094.589.626	11.976.953.359

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 14 tháng 03 năm 2014

Giám đốc

NGUYỄN THỊ HOÀI THU

NGUYỄN THỊ HOÀI THU

VŨ MINH XUYỀN



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH một thành viên Xuất khẩu Lao động - Thương mại & Du lịch (SOVILACO) là doanh nghiệp nhà nước, được chuyển đổi từ Công ty Xuất khẩu Lao động - Thương mại & Du lịch theo Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19/03/2010 của Chính phủ về chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước là chủ sở hữu. Quyết định chuyển đổi số 809/QĐ-LĐTĐ ngày 29/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300467483, đăng ký lần đầu ngày 20/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 11/09/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty : Đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài và các dịch vụ phục vụ người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo quy định của pháp luật; Kinh doanh du lịch trong nước và quốc tế; Dạy nghề; Dạy ngoại ngữ và giáo dục định hướng đối với người lao động trước khi đi làm việc ở nước ngoài theo nhu cầu xã hội; Tư vấn du học nước ngoài; Cho thuê văn phòng; Xuất nhập khẩu hàng hóa; Đại lý bán vé máy bay.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

Các khoản tiền mặt: Căn cứ vào các phiếu thu, phiếu chi tiền mặt.

Các khoản tiền gửi ngân hàng: Căn cứ vào giấy báo Nợ, báo Có của Ngân hàng kết hợp với sổ phụ hoặc bảng xác nhận số dư của các ngân hàng tại từng thời điểm.

Các khoản tiền đang chuyển: dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ, và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có.

- Các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Được quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Cuối quý, cuối niên kế toán độ đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được kết chuyển vào chi phí hay doanh thu tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng và các trường hợp khấu hao đặc biệt: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

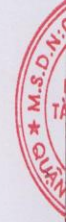
A. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TẠI CHÍNH NGÂN HÀNG		31/12/2013	31/12/2012
		VND	VND
Số dư đầu kỳ			
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	Quảng kỳ	1.327.160.000	1.327.160.000
- Công ty CP Cơ điện lạnh P&E	25.000	25.000.000	25.000.000
- Ngân hàng T&P Tài chính Thương mại	11.240	11.240.000	11.240.000
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)		4.500.000.000	4.500.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(371.940.400)	(371.940.400)
Tổng cộng		6.245.459.600	6.245.459.600
Số dư cuối kỳ là các khoản đầu tư nắm giữ để bán.			
B. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		31/12/2013	31/12/2012
		VND	VND
Phải thu khác		11.006.330.780	11.006.330.780
- Công ty A.P.A		3.424.350.780	3.424.350.780
- Công ty Kinh doanh Nhà TP. HCM		45.731.020	45.731.020
- Công ty CP Kim loại màu Hòa Phát		4.256.229.000	4.256.229.000
- Phải thu M&K kinh doanh CNV Thương Nhân và Quốc tế		1.249.719.980	1.249.719.980
- Phải thu khác		1.200.509.980	1.200.509.980
Tổng cộng		11.006.330.780	11.006.330.780
C. HÀNG TỒN KHO		31/12/2013	31/12/2012
		VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu			
- Công cụ dụng cụ			
- Thành phẩm		24.307.821	24.307.821
Tổng cộng		24.307.821	24.307.821
- Các dự phòng giảm giá hàng tồn kho được đề ra trên cơ sở đảm bảo các khoản nợ phải thu ở VND.			
- Các dự phòng giảm giá hàng tồn kho được đề ra trên cơ sở đảm bảo các khoản nợ phải thu ở VND.			
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho không có.			
D. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		31/12/2013	31/12/2012
		VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp		25.428.338	25.428.338
- Thuế giá trị gia tăng			
- Các khoản khác phải thu nhà nước			
Tổng cộng		25.428.338	25.428.338



3. TIỀN		31/12/2013		01/01/2013
		VND		VND
Tiền mặt		6.064.330.555		4.380.718.758
Tiền gửi ngân hàng		12.017.104.328		3.563.338.445
Tiền đang chuyển		13.154.743		32.896.156
Tổng cộng		18.094.589.626		7.976.953.359
4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		31/12/2013		01/01/2013
		VND		VND
	SL cổ phần			
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ		
<i>Công ty CP Cơ điện lạnh REE</i>	22.000	22.000	1.228.580.000	1.228.580.000
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín</i>	17.343	15.214	698.580.000	698.580.000
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)			4.500.000.000	4.500.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			(977.660.400)	(1.125.200.000)
Tổng cộng			5.449.499.600	5.301.960.000
<i>Ghi chú: (*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.</i>				
5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		31/12/2013		01/01/2013
		VND		VND
Phải thu khác		11.086.530.288		10.561.350.753
<i>Công ty A.F.A</i>		3.424.350.702		3.424.350.702
<i>Công ty Kinh doanh Nhà TP. HCM</i>		45.934.625		92.535.341
<i>Công ty CP Kim loại màu Bắc Hà</i>		4.984.530.000		4.984.530.000
<i>Phải thu tiền lương CB-CNV Trường Nhân lực Quốc Tế</i>		1.324.167.570		1.324.167.570
<i>Phải thu khác</i>		1.307.547.391		735.767.140
Tổng cộng		11.086.530.288		10.561.350.753
6. HÀNG TỒN KHO		31/12/2013		01/01/2013
		VND		VND
Nguyên liệu, vật liệu		-		-
Công cụ, dụng cụ		-		-
Thành phẩm		21.302.623		21.302.623
Tổng cộng		21.302.623		21.302.623
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 VND.				
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 VND				
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có.				
7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		31/12/2013		01/01/2013
		VND		VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp		25.420.330		25.420.330
Thuế giá trị gia tăng		-		-
Các khoản khác phải thu Nhà nước		-		-
Tổng cộng		25.420.330		25.420.330

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

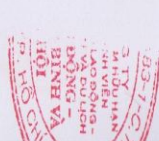
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	359.342.640	367.071.101
Tạm ứng	3.027.913.233	3.319.326.667
Tài sản ngắn hạn khác	-	13.211
Tổng cộng	3.387.255.873	3.686.410.979



09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	28.962.035.123	9.971.269.093	3.008.756.227	3.971.752.289	-	45.913.812.732
2. Số tăng trong kỳ	144.708.000	43.945.418	969.090.909	12.262.727	-	1.170.007.054
Bao gồm:						-
- Mua sắm mới	144.708.000	43.945.418	969.090.909	12.262.727	-	1.170.007.054
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	1.916.720.629	566.292.000	-	-	2.483.012.629
Bao gồm:						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.900.038.811	566.292.000	-	-	2.466.330.811
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	16.681.818	-	-	-	16.681.818
4. Số dư cuối kỳ	29.106.743.123	8.098.493.882	3.411.555.136	3.984.015.016	-	44.600.807.157
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	5.369.695.654	7.308.600.588	2.797.764.086	3.563.539.114	-	19.039.599.442
2. Tăng trong kỳ	1.036.587.659	1.386.877.027	281.039.812	265.028.327	-	2.969.532.825
- Khấu hao trong kỳ	1.036.587.659	1.386.877.027	281.039.812	265.028.327	-	2.969.532.825
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	1.900.386.349	566.292.000	0	-	2.466.678.349
Gồm:						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.900.038.811	566.292.000	-	-	2.466.330.811
- Giảm khác	-	347.538	-	0	-	347.538
4. Số dư cuối kỳ	6.406.283.313	6.795.091.266	2.512.511.898	3.828.567.441	-	19.542.453.918
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	23.592.339.469	2.662.668.505	210.992.141	408.213.175	-	26.874.213.290
2. Tại ngày cuối kỳ	22.700.459.810	1.303.402.616	899.043.238	155.447.575	-	25.058.353.239



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	39.827.281.692	114.840.600	39.942.122.292
2. Số tăng trong năm	-	37.000.000	37.000.000
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong năm	-	37.000.000	37.000.000
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	39.827.281.692	151.840.600	39.979.122.292
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	2.314.917.050	25.254.347	2.340.171.397
2. Số tăng trong năm	572.968.832	35.837.767	608.806.599
3. Số giảm trong năm	-	1.027.778	1.027.778
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	1.027.778	1.027.778
4. Số dư cuối năm	2.887.885.882	60.064.336	2.947.950.218
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	37.512.364.642	89.586.253	37.601.950.895
2. Tại ngày cuối năm	36.939.395.810	91.776.264	37.031.172.074

11. CHI PHÍ XDCB DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
+ Công trình mở rộng Trường NLQT	249.141.889	357.508.623
+ Chi phí xây dựng 293 Điện Biên Phủ	-	67.195.643
Tổng cộng	249.141.889	424.704.266

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số lượng		31/12/2013	01/01/2013
	Cuối năm	Đầu năm	VND	VND
- Đầu tư cổ phiếu				
CP NH TMCP Ngoại thương VN	12.472	12.472	1.186.000.000	1.186.000.000
- Đầu tư trái phiếu				
NH Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn			6.000.000.000	6.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn				
CP NH TMCP Ngoại thương VN			(851.750.400)	(846.761.600)
Tổng cộng			6.334.249.600	6.339.238.400

13. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.315.000.000	1.318.672.509
Tổng cộng	1.315.000.000	1.318.672.509

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	12.109.675	53.832.906
Thuế thu nhập doanh nghiệp	170.241.620	181.191.003
Thuế thu nhập cá nhân	174.704.585	219.661.504
Các loại thuế khác	-	-
Tổng cộng	357.055.880	454.685.413

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	8.651.466	33.758.039
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	84.262.812	50.505.611
Các khoản phải trả phải nộp khác	22.516.058.010	20.274.761.470
Đặt cọc của KSFB	-	494.269.000
Phải trả lao động Nhật	11.420.259.615	4.817.842.937
Phải trả lao động Hàn Quốc	7.459.298.820	7.133.608.716
Phải trả lao động Đài Loan	59.543.784	60.043.784

CÔNG TY TNHH MTV XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG-THƯƠNG MẠI & DU LỊCH

Số 1 Phố Quang, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Phải trả lao động Nam Phi	49.091.077	49.091.077
Phải trả lao động Qatar-Dubai	77.935.884	90.355.252
Phải trả lao động Malaysia	1.064.110.655	1.107.928.021
Lãi tiền tiền gửi phải trả	33.170.409	40.370.409
Phải trả, phải nộp khác	2.352.647.766	6.481.252.274
Tổng cộng	22.608.972.288	20.359.025.120

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	7.795.523.231	3.296.469.016
Phải trả dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	7.795.523.231	3.296.469.016



17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc nguồn vốn KD	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	26.141.703.470	1.066.061.119	5.996.690.029	1.464.406.931	-	773.033.231	35.441.894.780
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	392.299.681	392.299.681
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(20.422.964)	(31.208.659)	(51.631.623)
Số dư cuối năm trước	26.141.703.470	1.066.061.119	5.996.690.029	1.464.406.931	(20.422.964)	1.134.124.253	35.782.562.838
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	444.290.413	444.290.413
Tăng khác	-	-	1.943.440	55.375.536	-	-	57.318.976
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	1.519.782.467	(1.519.782.467)	-	(568.683.461)	(568.683.461)
Số dư cuối kỳ này	26.141.703.470	1.066.061.119	7.518.415.936	-	(20.422.964)	1.009.731.205	35.715.488.766



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước	26.141.703.470	26.141.703.470
Vốn góp của các đối tượng khác	-	-
Tổng cộng	26.141.703.470	26.141.703.470

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	26.141.703.470	26.141.703.470
Vốn góp tăng trong năm (*)	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	26.141.703.470	26.141.703.470
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

Ghi chú: () Công ty chưa điều chỉnh tăng vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH một thành viên.*

d) Các quỹ của công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.518.415.936	5.996.690.029
Quỹ dự phòng tài chính	-	1.464.406.931
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(20.422.964)	(20.422.964)



18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.095.604.730	31.857.198.723
Tổng cộng	38.095.604.730	31.857.198.723

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	10.000.000
Giảm giá hàng bán	-	-
Tổng cộng	-	10.000.000

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hoá	-	-
Doanh thu thuần dịch vụ	38.095.604.730	31.847.198.723
Tổng cộng	38.095.604.730	31.847.198.723

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hoá đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.172.932.816	16.771.672.978
Tổng cộng	21.172.932.816	16.771.672.978

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.577.871.462	2.246.422.836
Cổ tức, lợi nhuận được chia	73.211.387	50.520.981
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.776.715	15.863.757
Tổng cộng	1.654.859.564	2.312.807.574

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	18.221.443
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	42.183.589	4.818.025
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu t	(142.550.800)	(67.348.800)
Tổng cộng	(100.367.211)	(44.309.332)

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	121.909.207	123.834.049
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	121.909.207	123.834.049

**25. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Lợi nhuận kế toán trước thuế)**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Công ty Sovilaco	404.913.952	382.385.619
- Trường Nhân Lực Quốc tế	25.021.534	9.483.390
- Chi nhánh Hà Nội	87.939.219	115.627.212
- Chi nhánh Nhật Bản	48.324.915	8.637.509
Tổng cộng	566.199.620	516.133.730

26. CHI PHÍ CỦA BAN GIÁM ĐỐC & KIỂM SOÁT VIÊN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí tiền lương	1.669.060.000	1.058.970.000
- Thù lao	-	-
Tổng cộng	1.669.060.000	1.058.970.000

27. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước)**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Sovilaco, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 14 tháng 03 năm 2014

Giám đốc

NGUYỄN THỊ HOÀI THU

NGUYỄN THỊ HOÀI THU

VŨ MINH XUYỀN